TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PT** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 315A/2017/HNGĐ-ST
Ngày : 22-9-2017
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PT, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Chí Keo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Chi
2. Ông Võ Thái Quân

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện PT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT: Ông Lê Hữu Đức – kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2017 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình - ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 121/2017/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu N**, sinh năm 1960 (có đơn xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, thị trấn PM, huyện PT, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông **Trương Văn T**, sinh năm 1960 (vắng mặt không lý do).

Địa chỉ: tổ 4, ấp T, thị trấn PM, huyện PT, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai việc giao nộp chứng cứ, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N trình bày: Năm 1981, Bà và ông Trương Văn T tổ chức lễ cưới, chung sống khoảng 18 năm nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường, đến năm 1997 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T

không lo chí thú làm ăn, thường xuyên uống rượu, cờ bạc gây nợ nần, bà phải làm thuê để trả nợ. Đến đầu năm 1998, ông T bỏ nhà đi, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, theo bà được biết thì ông T đã có gia đình khác, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn. Nay, bà yêu cầu ly hôn với ông Trương Văn T.

Về con chung: có 2 con chung tên Trương Hoàng N, sinh năm 1982, Trương Hoàng X, sinh năm 1989, các con đã trưởng thành, tự lập được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về quan hệ nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà không có ý kiến nào khác.

Bị đơn ông Trương Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Nên Tòa án tiến hành lập biên bản không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, ông Trương Văn T đã vắng mặt, không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử; nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do thể hiện ý thức chấp hành pháp luật chưa nghiêm.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Bà N, ông T sống chung, mặc dù không đăng ký kết hôn nhưng sống chung từ năm 1981, theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình được coi là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian ông bà sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn và ly thân từ giữa năm 1997 cho đến nay nhưng vẫn không hàn gắn được hạnh phúc gia đình, nên nguyên đơn xin ly hôn với bị đơn là phù hợp quy định pháp luật.

Về con chung: Ông T, bà N có 02 con chung: Trương Hoàng N, sinh năm 1982, Trương Hoàng X, sinh năm 1989, các con đã trưởng thành, tự lập được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và lý lẽ của nguyên đơn và bị đơn. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 vẫn vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ

vào điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xét xử vắng mặt đối với ông T, bà N.

[2] Về hôn nhân: Ông bà có tổ chức lễ cưới, tổ chức cuộc sống chung và coi nhau như vợ chồng từ năm 1981 trước 1 tháng 7 năm 1987 nên theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Tòa án tiến hành lấy lời khai của ông T thì ông xác nhận: Năm 1981, ông với bà N sống chung, không đăng ký kết hôn, có 02 con Trương Hoàng N, Trương Hoàng N, sinh năm 1982, Trương Hoàng X, sinh năm 1989, ông bà đã ly thân trên 15 năm. Ông đồng ý ly hôn nhưng không ký tên vào biên bản của Tòa. Hội đồng xét xử nhận định: cuộc sống chung của ông T, bà N không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được vì ông, bà đã ly thân trên 15 năm mà không hàn gắn được nên yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông T là có căn cứ. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu N đối với ông Trương Văn T.

[3] Về con chung: Trương Hoàng N, sinh năm 1982, Trương Hoàng X, sinh năm 1989, đã thành niên, có gia đình riêng, không yêu cầu nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, ông T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu N đối với ông Trương Văn T.

[2] Về con chung: Trương Hoàng N, sinh năm 1982, Trương Hoàng X, sinh năm 1989, đã thành niên, có gia đình riêng, không yêu cầu nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012961 ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT. Ông T không phải chịu án phí.

Bà N, ông T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi Nhận* :**
- VKSND huyện PT;
- Chi cục THA huyện PT;
- Các đương sự;
- Lưu TA;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đào Chí Keo